

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>93.245.504.199</b>	<b>145.559.083.064</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>7.573.977.016</b>	<b>11.246.334.412</b>
111	1. Tiền		7.573.977.016	11.246.334.412
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>27.660.351.296</b>	<b>50.099.800.783</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	26.582.263.074	48.236.114.139
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	1.281.159.950	2.145.128.600
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.113.799.984	1.035.429.756
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.316.871.712)	(1.316.871.712)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	9	<b>51.184.403.783</b>	<b>76.162.013.199</b>
141	1. Hàng tồn kho		52.148.940.906	77.561.019.294
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(964.537.123)	(1.399.006.095)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.826.772.104</b>	<b>8.050.934.670</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	197.631.445	339.834.929
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.622.747.663	6.710.790.615
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.006.392.996	1.000.309.126
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>107.959.519.293</b>	<b>111.756.036.514</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>42.868.858.127</b>	<b>46.750.296.839</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	42.788.927.589	46.646.616.299
222	- Nguyên giá		214.888.966.154	215.413.507.281
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(172.100.038.565)	(168.766.890.982)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	79.930.538	103.680.540
228	- Nguyên giá		375.000.000	375.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(295.069.462)	(271.319.460)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>437.818.349</b>	<b>326.363.804</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		437.818.349	326.363.804
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>64.421.992.675</b>	<b>64.495.011.916</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.895.296.872	2.968.316.113
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61.526.695.803	61.526.695.803
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>230.850.142</b>	<b>184.363.955</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	230.850.142	184.363.955
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>201.205.023.492</b>	<b>257.315.119.578</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2023  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>76.926.281.041</b>	<b>134.832.055.002</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>76.689.781.041</b>	<b>134.595.555.002</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	29.505.624.239	53.725.688.185
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	5.829.780.434	18.698.208.679
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.692.273.062	1.720.200.281
314	4. Phải trả người lao động		3.954.775.962	5.301.698.182
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	100.000.000	1.607.129.707
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		194.515.150	3.030.303
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	4.043.432.402	3.892.749.340
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	29.246.495.509	49.070.610.612
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.122.884.283	576.239.713
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>236.500.000</b>	<b>236.500.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	236.500.000	236.500.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>124.278.742.451</b>	<b>122.483.064.576</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>124.199.433.314</b>	<b>122.403.755.439</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225.000.000.000	225.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		225.000.000.000	225.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		2.504.485.213	2.504.485.213
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(4.656.700.469)	(4.656.700.469)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		5.757.361.663	4.203.316.903
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(122.815.269.308)	(124.312.788.951)
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(125.803.581.791)	(123.553.257.884)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.988.312.483	(759.531.067)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		18.409.556.215	19.665.442.743
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>79.309.137</b>	<b>79.309.137</b>
431	1. Nguồn kinh phí	20	79.309.137	79.309.137
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>201.205.023.492</b>	<b>257.315.119.578</b>

  
Nguyễn Ngọc Thăng  
Người lập

  
Lê Kim Thảo  
Kế toán trưởng

  
Cao Minh Chuyên  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 12 tháng 07 năm 2023





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 2/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 Năm nay	Quý 02 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		224.674.412.292	428.149.252.485	461.841.112.729	855.918.283.179
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		194.286.543	4.023.143	1.565.564.838	58.575.404
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10=1-2)	10		224.480.125.749	428.145.229.342	460.275.547.891	855.859.707.775
4. Giá vốn hàng bán	11		216.299.169.810	419.061.025.604	443.999.783.511	838.267.437.466
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.180.955.939	9.084.203.738	16.275.764.380	17.592.270.309
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7.343.295.849	4.926.973.499	7.630.750.730	5.106.515.973
7. Chi phí tài chính	22		1.084.562.765	791.531.659	2.212.274.563	1.626.885.398
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		902.466.700	554.797.539	1.673.951.355	1.339.486.405
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		104.331.566	113.508.890	181.675.759	173.047.237
9. Chi phí bán hàng	25		1.885.399.307	3.027.565.356	3.875.053.299	5.507.101.847
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.599.899.340	5.793.738.223	11.279.130.151	13.036.220.908
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.058.721.942	4.511.850.889	6.721.732.856	2.701.625.366
12. Thu nhập khác	31		199.473.045	1.390.701.785	258.891.606	2.197.470.536
13. Chi phí khác	32		560.180.607	999.157.308	1.093.342.616	1.896.907.050
14. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )	40		(360.707.562)	391.544.477	(834.451.010)	300.563.486
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50= 30 + 40)	50		6.698.014.380	4.903.395.366	5.887.281.846	3.002.188.852
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		482.919.845	539.811.130	986.044.001	1.047.829.663
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN ( 60=50-51-52 )	60		6.215.094.535	4.363.584.236	4.901.237.845	1.954.359.189
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		5.278.230.036	3.316.350.645	2.988.312.483	(78.430.356)
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		936.864.499	1.047.233.591	1.912.925.362	2.032.789.545
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		235	147	133	(3)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					



Kế toán trưởng

Lê Kim Thảo

Lập bảng

Nguyễn Ngọc Tháng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : **Đồng**

Chỉ tiêu	Mã số	Lưu kế từ đầu năm đến 30/06/2023	Lưu kế từ đầu năm đến 30/06/2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	<b>5.887.281.846</b>	<b>3.002.188.852</b>
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.943.809.068	4.318.365.135
- Các khoản dự phòng	03	(434.468.972)	(1.038.282.340)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(44.712.952)	172.062.604
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.208.181.657)	(4.864.314.674)
- Chi phí lãi vay	06	1.673.951.355	1.339.486.405
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	<b>3.817.678.688</b>	<b>2.929.505.982</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	23.537.277.066	(20.047.634.830)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	25.412.078.388	(8.445.582.584)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(38.244.296.265)	33.661.600.442
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	95.717.296	(201.856.806)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.655.080.292)	(1.325.339.809)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.448.131.663)	(1.305.567.586)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(618.889.000)	(840.309.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	<b>10.896.354.218</b>	<b>4.424.815.609</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(193.404.545)	(251.909.259)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.205.563.872	4.864.314.674
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	<b>7.012.159.327</b>	<b>4.612.405.415</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	178.045.198.089	506.384.246.985
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(197.944.155.713)	(508.781.544.198)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.683.356.995)	(1.417.162.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	<b>(21.582.314.619)</b>	<b>(3.814.460.123)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	<b>(3.673.801.074)</b>	<b>5.222.760.901</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	<b>11.246.334.412</b>	<b>5.377.380.670</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	<b>1.443.678</b>	<b>810.765</b>
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	<b>7.573.977.016</b>	<b>10.600.952.336</b>

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thăng

Kế toán trưởng

Lê Kim Thảo





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 06 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Đầu tư, chế biến dầu vò điều và các sản phẩm từ dầu vò điều, các sản phẩm từ cây điều;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

#### Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Đồng Nai	51,50%	51,50%	Kinh doanh, Xuất nhập khẩu dược phẩm

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).





## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

360  
C  
C  
Ế BIẾN  
ÔNG  
Đ  
YÊN



## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.



Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 06 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm quản lý       | 03 - 08 năm |



## 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 3 năm.

## 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



## 2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.



Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023.

### 2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



## 2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	86.058.430	223.432.228
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.487.918.586	11.022.902.184
	<u><u>7.573.977.016</u></u>	<u><u>11.246.334.412</u></u>



**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Đồng Nai	35%	35%	2.895.296.872
				<u>2.895.296.872</u>

**-b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	61.526.695.803	-	61.526.695.803	-
	<u>61.526.695.803</u>	<u>-</u>	<u>61.526.695.803</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	Đồng Nai	12,00%	12,00%	Kinh doanh bất động sản

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>				
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	1.589.970.401	-	1.597.230.401	-
Công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	-	8.415.000	-
Công ty CP Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	-	-	4.048.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa - Á Châu	-	-	2.125.200	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	-	-	1.306.250	-
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	-	-	1.149.500	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	-	-	836.000	-
	<b>1.589.970.401</b>	<b>-</b>	<b>1.615.110.351</b>	<b>-</b>
<b><i>Bên khác</i></b>				
Công ty TNHH Neumann Gruppe Việt Nam	-	-	9.975.976.630	-
Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Tây Nguyên	-	-	6.251.578.200	-
Công ty Cổ phần Á Châu Tài Nguyên	4.299.468.450	-	-	-
CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIM PHARMA	3.813.311.458	-	-	-
Công ty Cổ phần Pymepharco	-	-	5.138.733.600	-
Công ty Cổ phần US Pharma USA	316.740.375	-	4.172.682.087	-
Công Ty TNHH Dược Phẩm Vạn An Phước	1.748.933.888	-	-	-
Công Ty CP Dược Phẩm MEDISUN	2.847.300.378	-	-	-
CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂM MINH	1.810.170.542	-	-	-



Michael Waring Trading Pty Ltd	644.586.462	-	-
Phải thu khách hàng khác	9.511.781.120	(270.499.590)	21.082.033.271 (270.499.590)
	<u>24.992.292.673</u>	<u>(270.499.590)</u>	<u>46.621.003.788 (270.499.590)</u>
	<u>26.582.263.074</u>	<u>(270.499.590)</u>	<u>48.236.114.139 (270.499.590)</u>

Đ  
C  
P  
S  
A  
N  
Đ  
T

**8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Aarti Industries Limited	-	-	592.125.000	-
Công ty TNHH Thiết bị Việt Hoàng	550.275.000	-	550.275.000	-
Các đối tượng khác	730.884.950	(172.616.000)	1.002.728.600	(172.616.000)
	<b>1.281.159.950</b>	<b>(172.616.000)</b>	<b>2.145.128.600</b>	<b>(172.616.000)</b>

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nội dung</b>				
Tạm ứng	175.300.190	-	153.553.190	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
Phải thu tiền điều kém phẩm chất	873.756.122	(873.756.122)	873.756.122	(873.756.122)
Phải thu Công ty Michael Waring Trading Pty Ltd	37.016.399	-	3.120.444	-
tiền phí lưu cont				
Phải thu khác	22.727.273	-	-	-
	<b>1.113.799.984</b>	<b>(873.756.122)</b>	<b>1.035.429.756</b>	<b>(873.756.122)</b>
<b>b) Chi tiết theo đối tượng</b>				
Annprash Pte Ltd	641.525.025	(641.525.025)	641.525.025	(641.525.025)
Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	(232.231.097)	232.231.097	(232.231.097)
Các đối tượng khác	298.628.152	-	161.673.634	-
	<b>1.172.384.274</b>	<b>(873.756.122)</b>	<b>1.035.429.756</b>	<b>(873.756.122)</b>

**8 . NỢ KHÓ ĐÒI**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Annprash Pte Ltd	641.525.025	-	641.525.025	-
Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	-	232.231.097	-
Công ty TNHH Dược phẩm Sangha	126.237.171	-	126.237.171	-
Công ty Khải Hoàn An	123.000.000	-	123.000.000	-
Các đối tượng khác	221.619.337	27.740.918	221.619.337	27.740.918
	<b>1.344.612.630</b>	<b>27.740.918</b>	<b>1.344.612.630</b>	<b>27.740.918</b>



**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.629.568.621	-	34.314.139.660	-
Công cụ, dụng cụ	805.079.100	-	876.658.445	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.943.949.061	-	4.105.136.413	-
Thành phẩm	12.240.234.732	(937.123)	18.040.192.048	(435.406.095)
Hàng hoá	7.403.494.053	(963.600.000)	17.757.253.306	(963.600.000)
Hàng gửi đi bán	2.126.615.339		2.467.639.422	-
	<b>52.148.940.906</b>	<b>(964.537.123)</b>	<b>77.561.019.294</b>	<b>(1.399.006.095)</b>

1/2/2023  
 N  
 PK  
 CPB  
 HAI  
 10

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu năm	119.167.417.353	88.590.564.129	6.595.750.291		1.059.775.508	215.413.507.281				
- Mua trong kỳ kế toán	-	81.950.000	-		-	81.950.000				
- Thanh lý, nhượng bán	559.418.400	-	-		47.072.727	606.491.127				
<b>Số dư cuối kỳ kế toán</b>	<b>118.607.998.953</b>	<b>88.672.514.129</b>	<b>6.595.750.291</b>		<b>1.012.702.781</b>	<b>214.888.966.154</b>				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu năm	95.831.541.779	65.839.331.376	6.082.554.265		1.013.463.562	168.766.890.982				
- Khấu hao trong kỳ kế toán	1.534.955.930	2.244.677.289	131.625.306		8.800.541	3.920.059.066				
- Thanh lý, nhượng bán	539.838.756	-	-		47.072.727	586.911.483				
<b>Số dư cuối kỳ kế toán</b>	<b>96.826.658.953</b>	<b>68.084.008.665</b>	<b>6.214.179.571</b>		<b>975.191.376</b>	<b>172.100.038.565</b>				
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày đầu năm	23.335.875.574	22.751.232.753	513.196.026		46.311.946	46.646.616.299				
<b>Tại ngày cuối kỳ kế toán</b>	<b>21.781.340.000</b>	<b>20.588.505.464</b>	<b>381.570.720</b>		<b>37.511.405</b>	<b>42.788.927.589</b>				

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm máy tính với Nguyên giá và Giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2023 lần lượt là 375.000.000 VND và 295.069.462 VND. Chi phí khấu hao đã ghi nhận trong kỳ là 23.750.002 VND.



**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	197.631.445	339.834.929
	<b>197.631.445</b>	<b>339.834.929</b>
b) <b>Dài hạn</b>		
Chi phí trả trước dài hạn khác	230.850.142	184.363.955
	<b>230.850.142</b>	<b>184.363.955</b>

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>Bên liên quan</b>				
Tổng Công ty Tín Nghĩa	9.903.093.100	9.903.093.100	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	-	-	48.600.000	48.600.000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	118.549.199	118.549.199	44.333.140	44.333.140
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	-	-	10.923.800	10.923.800
	<b>118.549.199</b>	<b>118.549.199</b>	<b>103.856.940</b>	<b>103.856.940</b>
<b>Bên khác</b>				
Công ty TNHH Kim khí HTM	-	-	7.115.563.150	7.115.563.150
Công ty CN in BB Liksin	187.343.750	187.343.750	-	-
Công ty CP Nguyễn Cường	197.904.850	197.904.850	-	-
Huazhong Pharmaceutical Co., Ltd	-	-	7.830.900.000	7.830.900.000
DKSH Singapore Pte Ltd	1.322.368.461	1.322.368.461	6.290.540.632	6.290.540.632
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Anpharma	1.304.210.050	1.304.210.050	-	-
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Benovas	1.917.424.300	1.917.424.300	-	-

METEORIC	2.493.750.000	2.493.750.000	-	-
BIOPHARMACEU TICALS PRIVATE				
Phải trả các đối tượng khác	12.060.980.529	12.060.980.529	32.384.827.463	32.384.827.463
	<u>19.483.981.940</u>	<u>19.483.981.940</u>	<u>53.621.831.245</u>	<u>53.621.831.245</u>
	<u>29.505.624.239</u>	<u>29.505.624.239</u>	<u>53.725.688.185</u>	<u>53.725.688.185</u>

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	5.025.000.000	13.862.000.000
	<u>5.025.000.000</u>	<u>13.862.000.000</u>
<i>Bên khác</i>		
Michael Waring Trading PTY LTD	-	2.090.387.152
Công ty TNHH IMSC	-	416.299.800
CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM 150 COPHAVINA	395.780.047	
Các đối tượng khác	409.000.387	2.329.521.727
	<u>804.780.434</u>	<u>4.836.208.679</u>
	<u>5.829.780.434</u>	<u>18.698.208.679</u>





**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải nộp lũy kế		Số đã thực nộp lũy kế		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	5.111.130.136	5.111.130.136	11.408.832.222	11.408.832.222	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	16.063.200	16.063.200	32.160.900	32.160.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.000.309.126	945.007.507	482.919.845	503.124.156	986.044.001	1.448.131.663	1.000.309.126	1.000.309.126	1.000.309.126	1.000.309.126	482.919.845	1.000.309.126	1.000.309.126	6.083.870	6.083.870	482.919.845
Thuế Thu nhập cá nhân	-	33.607.511	234.634.354	197.939.164	390.264.604	417.346.305	-	-	-	-	12.609.680	-	-	-	-	12.609.680
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	733.766.167	1.304.479.627	507.440.208	2.752.571.245	1.292.258.875	-	-	-	-	2.194.078.537	-	-	-	-	2.194.078.537
Thuế bảo vệ môi trường	-	2.000.000	2.665.000	-	-	-	-	-	-	-	2.000.000	-	-	-	-	2.000.000
Các loại thuế khác	-	5.819.096	-	-	3.000.000	8.819.096	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.665.000
	<b>1.000.309.126</b>	<b>1.720.200.281</b>	<b>7.151.892.162</b>	<b>6.335.696.864</b>	<b>15.572.872.972</b>	<b>14.609.549.061</b>	<b>1.006.392.996</b>	<b>1.006.392.996</b>	<b>1.006.392.996</b>	<b>1.006.392.996</b>	<b>2.692.273.062</b>	<b>2.692.273.062</b>	<b>2.692.273.062</b>	<b>2.692.273.062</b>	<b>2.692.273.062</b>	<b>2.692.273.062</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
	30.000.000	0
Chi phí phải trả khác	100.000.000	1.607.129.707
	<b>100.000.000</b>	<b>1.607.129.707</b>



**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	12.851.796	-
Bảo hiểm xã hội	400.608	-
Bảo hiểm y tế	75.114	-
Bảo hiểm thất nghiệp	50.076	-
Phải trả về cổ phần hoá	2.081.525.643	2.081.525.643
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.120.000.000	999.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	437.093.785	374.424.380
Phải trả lãi vay	18.871.063	
Thu hộ tiền chuyển nhượng vốn	349.665.567	349.665.567
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.898.750	88.133.750
	<u><b>4.043.432.402</b></u>	<u><b>3.892.749.340</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	236.500.000	236.500.000
	<u><b>236.500.000</b></u>	<u><b>236.500.000</b></u>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
Tổng công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	2.081.525.643	2.081.525.643
	<u><b>2.081.525.643</b></u>	<u><b>2.081.525.643</b></u>



18 - VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		Lũy kế		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai(2)	-	-	-	9.500.000.000	24.985.155.075	24.985.155.075	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (1)	33.230.714.781	33.230.714.781	41.130.047.900	55.115.419.225	141.242.832.584	155.343.497.015	19.130.050.350	19.130.050.350
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (3)	15.839.895.831	15.839.895.831	9.716.445.159	9.947.715.538	11.817.210.430	17.540.661.102	10.116.445.159	10.116.445.159
	<b>49.070.610.612</b>	<b>49.070.610.612</b>	<b>50.846.493.059</b>	<b>74.563.134.763</b>	<b>178.045.198.089</b>	<b>197.869.313.192</b>	<b>29.246.495.509</b>	<b>29.246.495.509</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-20230 ngày 23/05/2023 với các điều khoản chi tiết sau:
  - Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày 23/05/2023;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản cố định theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFODDS/HDTC ngày 22/11/2017 và Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5900/CL/201701698/HDSDBS HDTC ngày 23/05/2023;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 19.130.050.350 VND
- (2) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số DNI/22058 ngày 18/05/2022 với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C nhập khẩu các loại;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
    - Thế chấp Hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp tài sản số SME/DNI/18/0005/HDTC-KHLC ngày 15/01/2018;
    - Thế chấp quyền đòi nợ theo hợp đồng khung thế chấp quyền đòi nợ số SME/DNI/18/0005/HDTC-KPT ngày 15/01/2018;
    - Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tin Nghĩa theo Hợp đồng bảo lãnh số DNI/22058/CKBL ngày 18/05/2022;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND
- (2) Hợp đồng cấp tín dụng số 2022065/HDTD/QLN ngày 14/07/2022 với các điều khoản chi tiết sau:
  - Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
  - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
  - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản theo các Hợp đồng thế chấp sau:
    - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 91/2009/KH2/V/CBDNAI ngày 25/08/2009.
    - + Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất (nhà trên đường 30/04) số 20120152/HBĐB/NHNT ký ngày 13/06/2012;
    - + Hợp đồng thế chấp tài sản là máy móc, thiết bị số 20130110/HBĐB/NHNT ký ngày 02/07/2013.
    - + Hợp đồng thế chấp tài sản là máy móc, thiết bị số 20130109/HBĐB/NHNT ký ngày 02/07/2013.
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 10.116.445.159 VND

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng		
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>1.319.985.213</b>	<b>(4.656.700.469)</b>	<b>4.035.015.151</b>	<b>(122.334.045.305)</b>	<b>18.791.101.087</b>	<b>122.155.355.677</b>		
Lãi trong kỳ kế toán trước	-	-	-	-	(759.531.067)	3.768.558.543	3.009.027.476		
Mua sắm tài sản cố định từ	-	1.184.500.000	-	(1.184.500.000)	-	-	-		
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.352.801.752	(696.692.902)	(656.108.850)	-		
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(522.519.677)	(492.081.637)	(1.014.601.314)		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.746.026.400)	(1.746.026.400)		
Chia cổ tức 2021	-	-	-	-	-	-	-		
<b>Số dư cuối kỳ kế toán trước</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>2.504.485.213</b>	<b>(4.656.700.469)</b>	<b>4.203.316.903</b>	<b>(124.312.788.951)</b>	<b>19.665.442.743</b>	<b>122.403.755.439</b>		
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>2.504.485.213</b>	<b>(4.656.700.469)</b>	<b>4.203.316.903</b>	<b>(124.312.788.951)</b>	<b>19.665.442.743</b>	<b>122.403.755.439</b>		
Lãi/lỗ trong kỳ kế toán nay	-	-	-	-	2.988.312.483	1.912.925.362	4.901.237.845		
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	1.554.044.760	(800.333.051)	(753.711.709)	-		
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(690.459.789)	(669.073.781)	(1.359.533.570)		
Chia cổ tức 2022 (*)	-	-	-	-	-	(1.746.026.400)	(1.746.026.400)		
<b>Số dư cuối kỳ kế toán nay</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>2.504.485.213</b>	<b>(4.656.700.469)</b>	<b>5.757.361.663</b>	<b>(122.815.269.308)</b>	<b>18.409.556.215</b>	<b>124.199.433.314</b>		



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín	54,00	121.500.000.000	54,00	121.500.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Thực	39,84	89.643.000.000	39,84	89.643.000.000
Các cổ đông khác	6,16	13.857.000.000	6,16	13.857.000.000
	<b>100</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>225.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	225.000.000.000	225.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	225.000.000.000	225.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.757.361.663	4.203.316.903
	<b>5.757.361.663</b>	<b>4.203.316.903</b>

20 . CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 VND
Số dư đầu kỳ kế toán	(4.656.700.469)	(4.656.700.469)
	<b>(4.656.700.469)</b>	<b>(4.656.700.469)</b>

**28 . NGUỒN KINH PHÍ**

	Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ kế toán	79.309.137	79.309.137
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ kế toán</b>	<b>79.309.137</b>	<b>79.309.137</b>

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà máy từ năm 2016 đến năm 2055. Tổng diện tích các khu đất thuê là 126.010,60 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2023	01/01/2023
Đồng đô la Mỹ (USD)	1.425,21	1.357,89

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Hòa Phát - Khánh Hòa (*)	6.392.923.668	6.392.923.668
Công ty TNHH Việt Sơn - Bình Phước (*)	1.845.083.016	1.845.083.016
Công ty TNHH Tuấn Minh - Bình Thuận (*)	1.727.779.324	1.727.779.324
Bà Nguyễn Thị Hương (*)	450.000.000	450.000.000
Công ty TNHH Thiên Đồng Nguyễn Tấn (*)	386.320.369	386.320.369
Công ty Cổ phần Cơ khí và xây lắp Biên Hòa (*)	86.600.000	86.600.000
Các đối tượng khác	2.233.552.299	2.233.552.299
	<b>13.122.258.676</b>	<b>13.122.258.676</b>

(\*) Các khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý trước thời điểm cổ phần hóa, được Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai giao lại cho Công ty để tiếp tục theo dõi và thu hồi theo Biên bản bàn giao số 223/BB-CT ngày 26/12/2017.

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	30.961.920.051	28.975.261.952
Doanh thu bán hàng hóa	189.445.928.836	398.147.714.508
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.266.563.405	1.026.276.025
	<b>224.674.412.292</b>	<b>428.149.252.485</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)	<b>23.738.191.095</b>	<b>309.623.418.942</b>



**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	10.953.543	-
Hàng bán bị trả lại	-	571.428
Giảm giá hàng bán	183.333.000	3.451.715
	<b>194.286.543</b>	<b>4.023.143</b>

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	25.554.124.248	23.812.155.480
Giá vốn của hàng hóa đã bán	188.093.150.758	394.716.566.910
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.655.260.557	1.000.540.744
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(3.365.753)	(468.237.530)
	<b>216.299.169.810</b>	<b>419.061.025.604</b>

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.261.889	2.301.983
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.200.000.000	4.860.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.875.119	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	134.158.841	64.671.516
	<b>7.343.295.849</b>	<b>4.926.973.499</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	902.466.700	554.797.539
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	19.359.676	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	89.445.889	236.734.120
Chi phí tài chính khác	73.290.500	-
	<b>1.084.562.765</b>	<b>791.531.659</b>

Trong đó: Chi trả cho các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.039.837	218.665.247
Chi phí nhân công	856.891.365	1.777.349.913
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.110.081	63.110.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	880.880.983	962.116.838
Chi phí khác bằng tiền	8.477.041	6.323.277
	<b>1.885.399.307</b>	<b>3.027.565.356</b>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	145.337.621	72.375.592
Chi phí nhân công	2.479.490.123	2.991.019.306
Chi phí khấu hao tài sản cố định	256.952.865	234.006.279
Thuế, phí, lệ phí	1.314.405.900	1.425.689.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	780.246.369	652.688.140
Chi phí khác bằng tiền	623.466.462	417.959.128
	<b>5.599.899.340</b>	<b>5.793.738.223</b>

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	251.274.505
Tiền phạt thu được	50.000.000	-
Thu nhập khác	149.473.045	1.139.427.280
	<b>199.473.045</b>	<b>1.390.701.785</b>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	531.689.053	939.827.561
Các khoản bị phạt	724.442	-
Chi phí khác	27.767.112	59.329.747
	<b>560.180.607</b>	<b>999.157.308</b>

01/04/2023  
 N  
 01/04/2022  
 C PHÁ  
 NAI  
 T. ĐC



**32 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	482.919.845	539.811.130
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>482.919.845</b>	<b>539.811.130</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(497.184.870)	(492.290.593)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(503.124.156)	(508.018.533)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>(517.389.181)</b>	<b>(460.497.996)</b>

**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 VND
Lợi nhuận sau thuế	5.278.230.036	3.316.350.645
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.278.230.036	3.316.350.645
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	22.500.000	22.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>235</b>	<b>147</b>

**34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.518.290.150	22.559.274.891
Chi phí nhân công	6.356.354.473	7.623.610.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.194.721.794	1.217.049.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.076.764.920	2.635.012.135
Chi phí khác bằng tiền	712.943.503	512.482.405
<b>30.859.074.840</b>	<b>34.547.429.842</b>	

## 35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.573.977.016	-	-	7.573.977.016
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.551.807.346	-	-	26.551.807.346
	<b>34.125.784.362</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>34.125.784.362</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.246.334.412	-	-	11.246.334.412
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.127.288.183	-	-	48.127.288.183
	<b>59.373.622.595</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>59.373.622.595</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.





Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Vay và nợ	29.246.495.509	-	-	29.246.495.509
Phải trả người bán, phải trả khác	33.549.056.641	236.500.000	-	33.785.556.641
Chi phí phải trả	100.000.000	-	-	100.000.000
	<b>62.895.552.150</b>	<b>236.500.000</b>	<b>-</b>	<b>63.132.052.150</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	49.070.610.612	-	-	49.070.610.612
Phải trả người bán, phải trả khác	57.618.437.525	236.500.000	-	57.854.937.525
Chi phí phải trả	1.607.129.707	-	-	1.607.129.707
	<b>108.296.177.844</b>	<b>236.500.000</b>	<b>-</b>	<b>108.532.677.844</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	50.840.120.459	128.565.828.589
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	74.558.402.083	135.909.150.411

**37 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc Kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**38 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Cùng công ty mẹ

Công ty Cổ phần Scafe	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán :

	Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>23.738.191.095</b>	<b>309.623.418.942</b>
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	23.709.736.550	242.968.383.892
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	13.500.000	
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản	14.954.545	
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities		66.655.035.050
<b>Mua hàng hóa, vật tư, dịch vụ</b>	<b>40.675.123.908</b>	<b>191.488.806.088</b>
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	40.372.483.500	947.025
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	110.400.000	120.000.000
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities		191.216.378.940
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	139.641.726	82.285.306
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	52.598.682	69.194.817
<b>Chi phí tài chính</b>	<b>73.290.500</b>	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	73.290.500	
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thu nhập của Ban Điều Hành	589.212.000	497.775.000

### 39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022.

Nguyễn Ngọc Thăng  
Người lập

Lê Kim Thảo  
Kế toán trưởng

Cao Minh Chuyên  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 12 tháng 07 năm 2023